

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Th/minh	30/06/2015	01/01/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		111,383,716,837	90,922,202,791
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		88,002,883,130	86,318,258,976
1. Tiền	111	V.1	9,462,883,130	6,283,258,976
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.1	78,540,000,000	80,035,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		18,000,000,000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	18,000,000,000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3,569,638,788	623,077,572
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	29,805,026	41,967,085
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3,075,793,762	156,070,487
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	464,040,000	425,040,000
IV. Hàng tồn kho	140		1,014,194,135	1,633,058,618
1. Hàng tồn kho	141	V.5	1,014,194,135	1,633,058,618
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		797,000,784	2,347,807,625
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	592,970,835	937,403,032
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	770,143,110
3. Thuế và các khoản phải thu của Nhà Nước	153	V.10	204,029,949	640,261,483
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		53,277,288,433	46,174,954,039
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		24,111,098,152	23,669,572,302
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	24,111,098,152	23,669,572,302
- Nguyên giá	222		45,537,490,911	43,569,436,366
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(21,426,392,759)	(19,899,864,064)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	-	-
- Nguyên giá	228		144,648,000	144,648,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(144,648,000)	(144,648,000)
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		7,500,000,000	7,500,000,000
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2b	7,500,000,000	7,500,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		21,666,190,281	15,005,381,737
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	21,666,190,281	15,005,381,737
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 +200)	270		164,661,005,270	137,097,156,830

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Th/minh	30/06/2015	01/01/2015
C . NỢ PHẢI TRẢ	300		67,882,336,347	43,330,434,206
I . Nợ ngắn hạn	310		67,882,336,347	43,330,434,206
1 . Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	2,125,142,790	2,855,800,200
2 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,526,304,618	804,827,180
3 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	313	V.10	5,446,860,345	2,019,731,978
4 . Phải trả người lao động	314		1,212,089,116	3,027,995,059
5 . Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	968,301,300	139,760,900
6 . Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	55,510,919,695	34,481,499,940
7 . Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1,092,718,483	818,949
II . Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		96,778,668,923	93,766,722,624
I . Vốn chủ sở hữu	410	V.13	96,778,668,923	93,766,722,624
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		31,230,000,000	31,230,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		31,230,000,000	31,230,000,000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		49,098,479,690	37,432,103,066
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	3,122,999,999
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		16,450,189,233	21,981,619,559
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	21,981,619,559
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		16,450,189,233	-
II . Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 +400)	440		164,661,005,270	137,097,156,830

Kế toán trưởng



Mai Thị Phương Liên

Lập ngày 17 tháng 07 năm 2015

Giám đốc



Nguyễn Văn Hùng

Ghi chú : Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý II - Năm 2015

Đơn vị tính: Đồng VN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm 2015	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2014
1 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	202,977,605,836	187,162,101,655	256,621,468,779	231,838,878,666
3 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		202,977,605,836	187,162,101,655	256,621,468,779	231,838,878,666
4 . Giá vốn hàng bán	11	VI.3	167,604,650,722	155,095,811,734	211,771,439,818	192,789,899,731
5 . Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		35,372,955,114	32,066,289,921	44,850,028,961	39,048,978,935
6 . Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	783,091,273	896,671,891	1,367,761,169	1,716,002,583
8 . Chi phí bán hàng	25	VI.8	13,842,855,274	17,667,376,972	23,152,282,102	26,987,570,700
9 . Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	1,210,287,006	1,161,321,324	2,013,194,491	1,968,987,758
10 . Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		21,102,904,107	14,134,263,516	21,052,313,537	11,808,423,060
11 . Thu nhập khác	31	VI.6	11,192,000	7,950,000	37,672,659	30,305,000
12 . Chi phí khác	32		-	1,006,266,361	-	1,006,266,361
13 . Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		11,192,000	(998,316,361)	37,672,659	(975,961,361)
14 . Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		21,114,096,107	13,135,947,155	21,089,986,196	10,832,461,699
15 . Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		4,639,796,963	2,604,520,173	4,639,796,963	2,604,520,173
17 . Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		16,474,299,144	10,531,426,982	16,450,189,233	8,227,941,526
18 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		5,275	3,372	5,267	2,635
19 . Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Kê toán trưởng



Mai Thị Phương Liên



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

(Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/ 2015)

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm 2015	Năm 2014
I - Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	21,089,986,196	10,832,461,699
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	1,526,528,695	1,890,689,569
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1,367,761,169)	(1,716,002,583)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	21,248,753,722	11,007,148,685
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(1,740,186,572)	(599,374,239)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	618,864,483	482,157,422
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	11,937,662,048	13,496,326,893
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(6,316,376,347)	7,700,413,586
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2,088,531,404)	(2,003,329,688)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3,265,343,400)	(1,507,100,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	20,394,842,530	28,576,242,659
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1,968,054,545)	(650,363,636)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(18,000,000,000)	(6,700,000,000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1,367,761,169	1,716,002,583
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(18,600,293,376)	(5,634,361,053)
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(109,925,000)	(33,150,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(109,925,000)	(33,150,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+ 30 + 40)	50	1,684,624,154	22,908,731,606
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	86,318,258,976	58,975,830,581
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50 +60 +61)	70	88,002,883,130	81,884,562,187

Kế toán trưởng



Mai Thị Phương Liên

Ngày 17 tháng 07 năm 2015



Giám đốc

Nguyễn Văn Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý II - Năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương mại Bia Hà Nội là công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014976 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 08 tháng 12 năm 2006. Trong quá trình hoạt động, những thay đổi về ngành nghề kinh doanh của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội chuẩn y tại các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần 01 đến lần thứ 09 ngày 21/04/2014. Theo đó, số giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh được thay đổi bằng mã số doanh nghiệp số 0102111943 trong đăng ký thay đổi lần 09 ngày 21/04/2014
Trụ sở chính của Công ty tại 183 Hoàng Hoa Thám, P.Ngọc Hà, Q.Ba Đình, Tp.Hà Nội

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- *Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;*
- *Mua bán hóa chất (trừ hóa chất nhà nước cấm);*
- *Kinh doanh phế liệu, phế phẩm sau quá trình sản xuất bia;*
- *Kinh doanh phụ phẩm trong sản xuất bia, bao gồm: Bã bia;*
- *Kinh doanh vật tư, thiết bị nguyên vật liệu ngành bia – rượu – nước giải khát;*
- *Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;*
- *Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia;*
- *Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;*
- *Dịch vụ tư vấn dự án đầu tư và xây dựng (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);*
- *Sản xuất rượu vang;*
- *Kinh doanh thực phẩm tươi sống và chế biến;*
- *Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu; xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;*
- *Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;*
- *Kinh doanh nhà hàng (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);*
- *Quảng cáo;*
- *Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;*
- *Kinh doanh khách sạn;*
- *Kinh doanh bia, rượu, nước giải khát (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).*

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Đầu tư vào Công ty liên kết : Công ty Cổ phần Thương Mại Bia Hà Nội – Hưng Yên 89.
Địa chỉ tại : Xã Trung Trắc – Huyện Văn Lâm- Tỉnh Hưng Yên.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp giao dịch công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp Bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá và khấu hao tài sản cố định được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao ước tính như sau

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
- Máy móc, thiết bị	5 năm
- Phương tiện vận tải	6 năm
- Dụng cụ quản lý	3 năm - 5 năm
- Phần mềm, máy tính	3 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn..

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

		Đơn vị tính: Đồng VN	
1. Tiền		30/06/2015	01/01/2015
- Tiền mặt		6,977,224	8,946,113
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		9,455,905,906	6,274,312,863
- Các khoản tương đương tiền (*)		78,540,000,000	80,035,000,000
Cộng		88,002,883,130	86,318,258,976
<i>(*) Khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng</i>			
2. Các khoản đầu tư tài chính		30/06/2015	01/01/2015
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
- Tiền gửi có kỳ hạn		18,000,000,000	-
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
- Đầu tư vào công ty liên kết		7,500,000,000	7,500,000,000
		30/06/2015	01/01/2015
<i>Tên đơn vị liên kết</i>		<i>Số lượng cổ phiếu</i>	<i>Giá trị</i>
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Hà Nội- Hưng Yên 89	750,000	7,500,000,000	750,000 7,500,000,000
- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, Thương mại			
-Các giao dịch trọng yếu trong kỳ:		<i>Giá trị giao dịch</i>	
Mua hàng hóa		4,704,545,200	
3. Phải thu của khách hàng		30/06/2015	01/01/2015
a) <i>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>		<i>29,805,026</i>	<i>41,967,085</i>
- Công ty TNHH MTV Thương mại HABECO			12,162,059
- Công ty TNHH Tân Linh Chi	8,689,067		8,689,067
- Lê Quang Đạo 31 Phùng Hưng	5,925,000		5,925,000
- 25 Hàng Vải, Hàng Bò	4,800,000		4,800,000
- Phải thu khách hàng khác	10,390,959		10,390,959
b) <i>Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</i>		-	<i>12,162,059</i>
- Công ty TNHH MTV Thương mại HABECO (Công ty cùng TC)		-	12,162,059
4. Phải thu khác		30/06/2015	01/01/2015
- Ký cược, ký quỹ;		425,040,000	425,040,000
- Phải thu tạm ứng		39,000,000	-
Cộng:		464,040,000	425,040,000

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: Đồng VN

	30/06/2015	01/01/2015
5. Hàng tồn kho		
- Công cụ , dụng cụ	892,942,815	1,293,070,042
- Hàng hóa	121,251,320	339,988,576
Cộng:	1,014,194,135	1,633,058,618

6. Tăng giảm Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
1. Nguyên giá					
<i>Số dư đầu năm</i>	23,242,470,862	6,958,920,069	13,220,232,435	147,813,000	43,569,436,366
- Mua trong năm	-	50,454,545	1,917,600,000	-	1,968,054,545
<i>Số dư cuối năm</i>	23,242,470,862	7,009,374,614	15,137,832,435	147,813,000	45,537,490,911
2. Giá trị hao mòn lũy kế					-
<i>Số dư đầu năm</i>	4,867,721,045	6,660,177,973	8,236,277,052	135,687,994	19,899,864,064
- Khấu hao trong năm	498,794,220	53,110,284	962,710,051	11,914,140	1,526,528,695
<i>Số dư cuối năm</i>	5,366,515,265	6,713,288,257	9,198,987,103	147,602,134	21,426,392,759
3. Giá trị còn lại					-
- <i>Tại ngày đầu năm</i>	18,374,749,817	298,742,096	4,983,955,383	12,125,006	23,669,572,302
- <i>Tại ngày cuối năm</i>	17,875,955,597	296,086,357	5,938,845,332	210,866	24,111,098,152

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 10,109,804,380 đồng

7. Tăng giảm Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm quản lý	Tổng cộng
1. Nguyên giá					
<i>Số dư đầu năm</i>				144,648,000	144,648,000
<i>Số dư cuối năm</i>	-	-	-	144,648,000	144,648,000
2. Giá trị hao mòn lũy kế					-
<i>Số dư đầu năm</i>				144,648,000	144,648,000
<i>Số dư cuối năm</i>	-	-	-	144,648,000	144,648,000
3. Giá trị còn lại					-
- <i>Tại ngày đầu năm</i>	-	-	-	-	-
- <i>Tại ngày cuối năm</i>	-	-	-	-	-

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

144,648,000 đồng

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	Đơn vị tính: Đồng VN			
	30/06/2015	01/01/2015		
8. Chi phí trả trước	30/06/2015	01/01/2015		
a) Ngắn hạn	592,970,835	937,403,032		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	400,700,000	937,403,032		
- Các khoản khác				
+ Chi phí cải tạo sửa chữa tài sản	192,270,833			
b) Dài hạn	21,666,190,281	15,005,381,737		
- Giá trị CCDC phân bổ	14,532,413,900	7,605,357,533		
- Tiền thuê đất (*)	6,409,418,265	6,488,546,885		
- Chi phí cải tạo sửa chữa tài sản	724,358,118	911,477,319		
Cộng:	22,259,161,116	15,942,784,769		
<i>(*) Tiền thuê đất theo Hợp đồng thuê đất số 28/HDTLD ngày 31/07/2008 và Phụ lục số 01/PLHD-HT ngày 18/01/2010 với thời gian thuê 46 năm</i>				
9. Phải trả người bán	30/06/2015	01/01/2015		
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	2,125,142,790	2,855,800,200		
- Công ty TNHH Đầu tư và SX Đại Việt	60,500,000	311,300,000		
- Công ty TNHH Thương mại và vận tải Thái	-	2,094,259,200		
- Công ty CP Thương mại Bia Hà Nội-Hung Yên 89 (Công ty liên kết)	1,633,508,360	-		
- Phải trả cho đối tượng khác	431,134,430	450,241,000		
Cộng:	2,125,142,790	2,855,800,200		
b) Phải trả người bán là các bên liên quan				
- Công ty CP Thương mại Bia Hà Nội-Hung Yên 89 (Công ty liên kết)	1,633,508,360	-		
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	01/01/2015	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2015
- Thuế giá trị gia tăng	-	1,339,412,170	463,549,362	875,862,808
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,019,731,978	4,639,796,963	2,088,531,404	4,570,997,537
- Thuế thu nhập cá nhân	(640,261,483)	444,287,784	8,056,250	(204,029,949)
Cộng:	1,379,470,495	6,423,496,917	2,560,137,016	5,242,830,396
11. Chi phí phải trả	30/06/2015			01/01/2015
Ngắn hạn	968,301,300			139,760,900
- Chi phí kiểm toán	-			27,500,000
- Chi phí tiền ăn trưa	79,673,900			71,601,500
- Chi phí dịch vụ bảo vệ	-			17,856,000
- Chi phí thuê VP, kho bãi	865,824,000			-
- Chi phí thẩm tra phê duyệt QT.HAT 33	22,803,400			22,803,400
Cộng	968,301,300			139,760,900

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: Đồng VN

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
12. Phải trả khác		
Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	145,791,556	201,891,556
- Bảo hiểm xã hội	14,015,489	3,878,252
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	43,395,041,687	31,666,250,387
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	11,271,958,743	2,012,883,743
- Các khoản phải trả phải nộp khác	684,112,220	596,596,002
Cộng:	<u>55,510,919,695</u>	<u>34,481,499,940</u>

13. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: Đồng VN

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	
Số dư đầu năm trước	31,230,000,000		31,958,445,252	3,122,999,999	13,831,657,814	80,143,103,065
- Tăng vốn trong năm trước						-
- Lãi trong năm trước					22,381,619,559	22,381,619,559
* Phân phối lợi nhuận năm 2013						-
+ Chia cổ tức năm 2013					(6,246,000,000)	(6,246,000,000)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển			5,473,657,814		(5,473,657,814)	
+ Trích quỹ Khen thưởng PL An sinh					(1,336,000,000)	(1,336,000,000)
+ Thưởng Ban Quản lý					(500,000,000)	(500,000,000)
+ Thù lao & KP hoạt động HĐQT,					(276,000,000)	(276,000,000)
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi					(400,000,000)	(400,000,000)
Số dư đầu năm nay	31,230,000,000	-	37,432,103,066	3,122,999,999	21,981,619,559	93,766,722,624
- Lãi trong năm nay					16,450,189,233	16,450,189,233
* Phân phối lợi nhuận năm 2014						-
+ Trích quỹ đầu tư phát triển			8,543,376,625		(8,543,376,625)	-
+ Giảm quỹ theo TT 200			3,122,999,999	(3,122,999,999)		-
+ Chia cổ tức năm					(9,369,000,000)	(9,369,000,000)
+ Thưởng Ban Quản lý					(500,000,000)	(500,000,000)
+ Thù lao & KP hoạt động HĐQT,					(312,000,000)	(312,000,000)
+ Trích quỹ Khen thưởng PL An sinh					(3,257,242,934)	(3,257,242,934)
Số dư cuối năm nay	31,230,000,000	-	49,098,479,690	-	16,450,189,233	96,778,668,923

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

13. Vốn chủ sở hữu

	Đơn vị tính: Đồng VN	
	30/06/2015	01/01/2015
b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của công ty mẹ: Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	18,738,000,000	18,738,000,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	12,492,000,000	12,492,000,000
Cộng:	31,230,000,000	31,230,000,000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	31,230,000,000	31,230,000,000
+ Vốn góp cuối năm	31,230,000,000	31,230,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	9,369,000,000	-
d) Cổ phiếu	30/06/2015	01/01/2015
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3,123,000	3,123,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3,123,000	3,123,000
+ Cổ phiếu phổ thông	3,123,000	3,123,000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3,123,000	3,123,000
+ Cổ phiếu phổ thông	3,123,000	3,123,000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu		-
e) Các quỹ của doanh nghiệp:	30/06/2015	01/01/2015
- Quỹ đầu tư phát triển (*)	49,098,479,690	37,432,103,066
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	3,122,999,999

(*) Quỹ đầu tư phát triển: Chuyển số dư từ quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (Quỹ DPTC) sang Quỹ Đầu tư phát triển theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả HĐKD

Đơn vị tính: Đồng VN

	Quý II	
	Năm 2015	Năm 2014
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	202,977,605,836	187,162,101,655
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	175,879,261,957	161,735,610,550
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	27,098,343,879	25,426,491,105
Cộng	202,977,605,836	187,162,101,655
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
3. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	167,376,469,111	154,867,630,123
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	228,181,611	228,181,611
Cộng	167,604,650,722	155,095,811,734
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	783,091,273	896,671,891
Cộng	783,091,273	896,671,891
6. Thu nhập khác		
- Các khoản khác	11,192,000	7,950,000
Cộng	11,192,000	7,950,000
7. Chi phí khác		
- Các khoản bị phạt		1,006,266,361
Cộng	0	1,006,266,361
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	1,210,287,006	1,161,321,324
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	13,842,855,274	17,667,376,972
Cộng	15,053,142,280	18,828,698,296
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	870,391,507	1,068,344,128
- Chi phí nhân công	4,256,351,720	4,195,485,647
- Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ	2,475,290,332	3,636,886,247
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	776,814,084	943,914,716
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6,417,840,805	9,001,731,585
- Chi phí khác bằng tiền	484,635,443	210,517,584
Cộng	15,281,323,891	19,056,879,907

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả HĐKD

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

Bảng ước tính như sau

	Năm 2015	Năm 2014
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	21,114,096,107	13,135,947,155
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	(24,109,911)	(1,297,219,095)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	1,006,266,361
+ <i>Khoản tiền truy thu thuế, tiền phạt thuế</i>		1,006,266,361
- Lỗi được chuyển trong kỳ	(24,109,911)	(2,303,485,456)
Tổng lợi nhuận tính thuế	21,089,986,196	11,838,728,060
Thuế suất thuế TNDN	22%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4,639,796,963	2,604,520,173
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4,639,796,963	2,604,520,173

VII. Các thông tin khác

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong năm, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch từ 01/04- 30/06/2015 (VNĐ)
- Tổng Công ty CP Bia Rượu Nước giải khát Hà Nội	Công ty mẹ	Mua hàng	162,703,916,100
		Dịch vụ khác	84,278,040
- Công ty CP Thương mại Bia Hà Nội - Hưng Yên 89	Công ty liên kết	Mua hàng	4,704,545,200
- Công ty TNHH 1TV TM Habeco	Công ty cùng Tổng Công ty	Mua hàng	149,010,200
		Cho thuê kho	1,751,963,100
		Dịch vụ khác	70,524,760

Tại ngày 30/06/2015, số dư với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị các khoản phải thu, (phải trả)
- Tổng Công ty CP Bia Rượu Nước giải khát Hà Nội	Công ty mẹ	Phải thu tiền dịch vụ	0
		Ứng trước tiền mua hàng	1,722,243,762
- Công ty CP Thương mại Bia Hà Nội - Hưng Yên 89	Công ty liên kết	Phải trả tiền mua hàng	1,633,508,360

Kế toán trưởng



Mai Thị Phương Liên

Ngày 17 tháng 07 năm 2015



Nguyễn Văn Hùng

